

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư
liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý hoạt động xây dựng,

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 31, Phụ lục số 2a và Phụ lục số 07 của Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 Hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng (sau đây viết là Thông tư số 17/2016/TT-BXD) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Quy định về chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực:

a) Đối với chứng chỉ hành nghề có ghi thời hạn hiệu lực thì cá nhân được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết hạn. Đối với chứng chỉ hành nghề không ghi thời hạn hiệu lực thì cá nhân được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc tiếp tục sử dụng và chuyển đổi chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản này.

b) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, cá nhân có chứng chỉ hành nghề quy định tại Điểm a Khoản này nếu có nhu cầu chuyển đổi chứng chỉ hành nghề thì thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp cá nhân không

thực hiện chuyển đổi, việc xác định hạng của chứng chỉ hành nghề được thực hiện như sau:

Cá nhân có chứng chỉ hành nghề căn cứ quy định về điều kiện chung tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 45 Nghị định 59/CP và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề tương ứng đối với từng lĩnh vực quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49, Điều 52 Nghị định 59/CP để thực hiện việc kê khai và tự xác định hạng của chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 02a Thông tư này làm cơ sở tham gia các hoạt động xây dựng theo quy định.

c) Cá nhân đã có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc thiết kế xây dựng được hành nghề kiểm định xây dựng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016. Phạm vi hoạt động kiểm định xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định 59/CP tương ứng với hạng của chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc thiết kế xây dựng đã được cấp.

d) Cá nhân có chứng chỉ hành nghề hết hạn sử dụng từ sau ngày 01 tháng 3 năm 2016 được tiếp tục hành nghề đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc xác định hạng của chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản này. Trường hợp cá nhân có nhu cầu chuyển đổi chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này.”

2. Bổ sung Phụ lục số 2a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD bằng Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2016/TT-BXD bằng Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 33 của Thông tư số 17/2016/TT-BXD như sau:

“1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016. Riêng quy định tại Khoản 1 Điều 31 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2016; quy định về sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.”

Điều 3. Bãi bỏ Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2016.

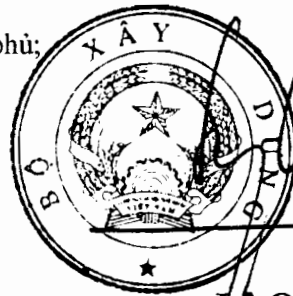
2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về năng lực hoạt động xây dựng có trách nhiệm giải quyết, hướng dẫn việc xác định năng lực hoạt động xây dựng khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đề nghị hoặc yêu cầu.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân có ý kiến gửi về Bộ Xây dựng để xem xét, tiếp thu chỉnh sửa cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Toà án NDTC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Sở Xây dựng các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo, Website của CP, Website của Bộ XD;
- Lưu: VT, PC, HĐXD.



Lê Quang Hùng

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục số 02a

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN KHAI KINH NGHIỆM CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN
VÀ XÁC ĐỊNH HẠNG CỦA CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

1. Họ và tên:
2. Trình độ chuyên môn:
3. Thời gian có kinh nghiệm nghề nghiệp (năm, tháng):
4. Đơn vị công tác:
5. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Nội dung hoạt động xây dựng (Ghi rõ lĩnh vực hoạt động, chức danh hành nghề hoạt động xây dựng)	Ghi chú
1				
2				
...				

6. Số Chứng chỉ hành nghề đã được cấp:..... Ngày cấp:Nơi cấp:⁽¹⁾
7. Tự xếp Hạng:⁽²⁾

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

**Xác nhận của Cơ quan, Tổ chức
quản lý trực tiếp⁽³⁾**
(Ký, đóng dấu)

Tỉnh/thành phố, ngày .../.../...
NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Cá nhân nộp kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề đã được cấp.
- ⁽²⁾ Cá nhân tự xếp Hạng theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư này.
- ⁽³⁾ Xác nhận đối với các nội dung từ mục 1 đến mục 6 (Cá nhân tham gia hành nghề độc lập không phải lấy xác nhận này).

Phụ lục số 02*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***Phụ lục số 07****KÍ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG,
CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

STT	Nơi cấp	Kí hiệu	STT	Nơi cấp	Kí hiệu
I	Đối với chứng chỉ do Bộ Xây dựng cấp				
1	Bộ Xây dựng	BXD			
II	Đối với chứng chỉ hạng II, hạng III do Sở Xây dựng cấp				
1	An Giang	ANG	33	Kon Tum	KOT
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	BRV	34	Lai Châu	LAC
3	Bắc Giang	BAG	35	Lâm Đồng	LAD
4	Bắc Kạn	BAK	36	Lạng Sơn	LAS
5	Bạc Liêu	BAL	37	Lào Cai	LCA
6	Bắc Ninh	BAN	38	Long An	LOA
7	Bến Tre	BET	39	Nam Định	NAD
8	Bình Định	BID	40	Nghệ An	NGA
9	Bình Dương	BDG	41	Ninh Bình	NIB
10	Bình Phước	BIP	42	Ninh Thuận	NIT
11	Bình Thuận	BIT	43	Phú Thọ	PHT
12	Cà Mau	CAM	44	Phú Yên	PHY
13	Cao Bằng	CAB	45	Quảng Bình	QUB
14	Cần Thơ	CAT	46	Quảng Nam	QUN
15	Đà Nẵng	DNA	47	Quảng Ngãi	QNG
16	Đắk Lắk	DAL	48	Quảng Ninh	QNI
17	Đắk Nông	DAN	49	Quảng Trị	QTR
18	Điện Biên	DIB	50	Sóc Trăng	SOT
19	Đồng Nai	DON	51	Sơn La	SOL
20	Đồng Tháp	DOT	52	Tây Ninh	TAN
21	Gia Lai	GIL	53	Thái Bình	THB

STT	Nơi cấp	Kí hiệu	STT	Nơi cấp	Kí hiệu
22	Hà Giang	HAG	54	Thái Nguyên	THN
23	Hà Nam	HNA	55	Thanh Hóa	THH
24	Hà Nội	HAN	56	Thừa Thiên Huế	TTH
25	Hà Tĩnh	HAT	57	Tiền Giang	TIG
26	Hải Dương	HAD	58	TP.Hồ Chí Minh	HCM
27	Hải Phòng	HAP	59	Trà Vinh	TRV
28	Hậu Giang	HGI	60	Tuyên Quang	TUQ
29	Hòa Bình	HOB	61	Vĩnh Long	VIL
30	Hưng Yên	HUY	62	Vĩnh Phúc	VIP
31	Khánh Hòa	KHH	63	Yên Bái	YEB
32	Kiên Giang	KIG	64	Chứng chỉ do Hội nghề nghiệp cấp	Bộ Xây dựng quy định cụ thể